

Số 237/2019_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh giữa báo của Công ty so với báo cáo kiểm toán giữa niên độ đã được soát xét của Công ty kiểm toán.

Tp Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 và 2 của Công ty CP Tập đoàn dầu khí An Pha và Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty kiểm toán có sự chênh lệch một số chỉ tiêu so với báo cáo Công ty lập: 1) Chỉ tiêu chi phí quản lý tăng khoảng 3 tỷ Đồng là khoản điều chỉnh tăng do phân bổ lợi thế thương mại. Lý do; Công ty đã đánh giá lại giá trị một số công ty con để xác định lại Lợi thế thương mại khi hợp nhất báo cáo tài chính nhưng theo công ty kiểm toán hồ sơ đánh giá chưa đủ điều kiện, Chúng tôi sẽ hoàn thiện hồ sơ đúng theo quy định và thực hiện vào kỳ báo cáo sau. 2) Chỉ tiêu chi phí bán hàng giảm 1,4 tỷ và chỉ tiêu giá vốn hàng bán tăng 3,16 tỷ đây là những giao dịch nội bộ với các công ty liên kết được điều chỉnh bởi công ty kiểm toán. Những nguyên nhân chính này đã làm giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty so với Báo cáo giữa niên độ soát xét bởi Công ty kiểm toán.

Dưới đây là bảng so sánh một số chỉ tiêu ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu	ASP hạch toán	Số của kiểm toán	Chênh lệch
	1	2	3=2-1
1 Chi phí quản lý	36.768.437.229	39.801.445.967	3.033.008.738
<i>Trong đó Lợi thế thương mại</i>	<i>11.550.300.966</i>	<i>14.590.911.372</i>	<i>3.040.610.406</i>
2 Chi phí bán hàng	183.920.440.674	182.458.307.338	(1.462.133.336)
3 Giá vốn hàng bán	1.107.566.515.890	1.110.727.184.678	3.160.668.788
3 Lợi nhuận sau thuế	36.113.308.029	31.750.098.493	(4.363.209.536)

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/4/ 2019)
	Ông Jimba Kentaro	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/4/ 2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Số: 728 /2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02 /2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		507.963.911.764	510.273.039.968
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58.056.992.377	56.788.635.035
1. Tiền	111		58.056.992.377	56.788.635.035
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	533.338.057	49.533.338.057
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		533.338.057	49.533.338.057
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.792.129.001	301.107.958.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	231.311.099.884	275.562.256.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.542.186.894	11.524.779.066
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.000.000.000	400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	25.069.165.148	22.354.695.741
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(8.794.891.598)	(11.390.858.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.664.568.673	2.657.086.443
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	145.283.757.167	74.190.470.273
1. Hàng tồn kho	141		145.283.757.167	74.190.470.273
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		39.297.695.162	28.652.638.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	20.502.230.544	9.853.239.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.793.446.746	17.763.650.513
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	1.002.017.872	1.035.748.209
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.097.469.358.014	1.060.902.149.810
I Các khoản phải thu dài hạn	210		70.410.506.837	84.293.622.562
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	18.337.320.000	18.337.320.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	52.073.186.837	65.956.302.562
II Tài sản cố định	220		94.759.173.340	102.756.459.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	78.911.862.481	86.711.774.829
- Nguyên giá	222		248.980.332.762	247.168.870.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.068.470.281)	(160.457.096.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	15.847.310.859	16.044.684.942
- Nguyên giá	228		20.745.594.646	20.668.594.646
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.898.283.787)	(4.623.909.704)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	93.974.373.276	87.282.038.342
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		38.623.073.276	32.410.738.342
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.351.300.000	55.351.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(480.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		838.325.304.561	786.570.029.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	542.613.618.887	538.457.266.828
5. Lợi thế thương mại	269	5.14	295.711.685.674	248.112.762.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.605.433.269.778	1.571.175.189.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.102.829.959.933	1.089.759.886.645
I- Nợ ngắn hạn	310		795.305.653.023	768.310.595.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	268.557.678.924	236.818.205.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.744.001.277	1.498.779.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	5.650.917.258	12.043.195.837
4. Phải trả người lao động	314		9.931.746.734	11.096.717.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	6.771.952.157	21.573.693.451
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	11.918.585.859	7.120.964.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	490.168.637.012	477.596.905.029
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		307.524.306.910	321.449.290.802
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	69.512.347.543	61.232.713.831
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	235.975.594.000	257.885.416.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.036.365.367	2.331.160.971
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		502.603.309.845	481.415.303.133
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	502.603.309.845	481.415.303.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.230.235.181	2.230.235.181
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		356.546.460	356.546.460
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.831.637.988	80.397.044.230
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		78.206.886.590	(31.895.312.140)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		32.624.751.398	112.292.356.370
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		14.355.820.116	23.602.407.162
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.605.433.269.778	1.571.175.189.778

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.463.950.216.540	1.217.293.207.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	85.770.972.564	51.088.692.161
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	1.378.179.243.976	1.166.204.515.808
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.110.727.184.678	935.152.055.666
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		267.452.059.298	231.052.460.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	7.043.833.096	2.319.003.103
7. Chi phí tài chính	22	5.23	21.986.003.909	13.717.967.389
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.498.783.829</i>	<i>11.852.514.598</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.811.826.832	2.116.197.060
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	182.458.307.338	161.084.556.978
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	39.801.445.967	37.572.397.657
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.061.962.012	23.112.738.281
12. Thu nhập khác	31	5.26	3.950.375.591	5.458.027.575
13. Chi phí khác	32	5.26	132.996.436	500
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.817.379.155	5.458.027.075
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		35.879.341.166	28.570.765.356
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	3.766.877.306	8.882.747.347
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		362.365.367	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		31.750.098.493	19.688.018.009
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.999.790.409	19.701.196.095
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(249.691.916)	(13.178.086)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	857	528

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	35.879.341.166	28.570.765.356
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	9.491.130.251	6.582.020.958
- Các khoản dự phòng	3	(3.075.967.300)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2.014.786.357	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(6.925.765.377)	(3.672.777.275)
- Chi phí lãi vay	6	17.498.783.829	11.852.514.598
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	54.882.308.927	43.332.523.637
- Biến động các khoản phải thu	9	83.519.836.987	(319.340.876)
- Biến động hàng tồn kho	10	(71.093.286.894)	17.055.518.434
- Biến động các khoản phải trả	11	15.090.283.896	11.214.041.087
- Biến động chi phí trả trước	12	(14.805.343.109)	(93.210.444.038)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.415.700.036)	(10.398.907.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.698.927.928)	(11.802.973.735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	24.228.081.250
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.264.272.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.479.171.843	(22.165.774.337)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(512.500.000)	(3.234.258.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	203.710.091	1.353.774.172
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.191.000.000)	(124.296.349.484)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	138.591.000.000	121.764.484.827
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(84.279.123.773)	(43.943.001.007)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.254.116.348	2.319.003.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.933.797.334)	(46.036.346.572)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	822.738.397.698	666.712.621.940
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(833.976.607.715)	(619.766.800.516)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.807.150)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.277.017.167)	46.945.821.424
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.268.357.342	(21.256.299.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.788.635.035	61.960.539.248
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58.056.992.377	40.704.239.763

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú



Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp	Tỷ lệ
	đến 30/06/2019	
	VND	đã góp (%)
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Công ty Saisan	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	1,25%
2 Các cổ đông khác	166.860.030.000	44,69%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,19 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,19 %
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100,00%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,94%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,94%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ	:	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn
- Địa chỉ	:	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	100 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100 %

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tại ngày 17/5/2019, Công ty đầu tư trực tiếp vào Công ty TNHH Đức Hải với tỷ lệ 80%, tương ứng số vốn góp là 3.600.000.000 đồng, Công ty mua với giá là 6.000.000.000 đồng. Tại ngày 11/6/2019, Công ty đầu tư trực tiếp vào Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thần với tổng số lượng là 2.400.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ CP, tương ứng số vốn góp là 24.000.000.000 đồng, chiếm 40% tổng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần, Công ty mua với giá là 66.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/6/2019, Công ty chiếm tỷ lệ 80% đầu tư trực tiếp và 20% đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty vẫn đang trong quá trình xác định lại giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty TNHH Đức Hải và Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần. Do đó, Công ty đã sử dụng giá trị hợp lý tạm thời để hợp nhất 02 Công ty trên.

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua Công ty TNHH Đức Hải VND
Tài sản	8.172.943.076
Nợ phải trả	8.182.990.034
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	(10.046.958)
Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày mua	80,00%
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	6.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (TM 5.14)	6.008.037.566

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua Công ty CP Ngọn Lửa Thần VND
Tài sản	52.977.498.436
Nợ phải trả	28.431.991.368
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	24.545.507.068
Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày mua	40,00%
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	66.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (TM 5.14)	56.181.797.173

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2019

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá bán ra
30/06/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.350 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 – 08

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Hao mòn của tài sản cố định vô hình phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 5 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.159.849.082	5.752.087.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.897.143.295	51.036.547.693
Tổng	58.056.992.377	56.788.635.035

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	533.338.057	533.338.057	49.533.338.057	49.533.338.057
Dài hạn	533.338.057	533.338.057	49.533.338.057	49.533.338.057
Tổng	533.338.057	533.338.057	49.533.338.057	49.533.338.057

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,4%/năm.

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ RỦI RO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	231.311.099.884	275.562.256.035
Công ty CP Năng Lượng An Phú	34.227.254.086	152.530.946.230
Công ty TNHH Hải Linh	6.335.582.715	-
Công ty TNHH TM-DV Minh Thảo	5.833.059.437	-
Công ty TNHH TMDV Hà An	3.621.935.257	4.861.073.255
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lông	6.703.560.416	-
Be Ta Gas	6.103.787.454	9.067.180.575
Công ty TNHH Vinh Quang	10.733.347.632	13.884.085.176
Công ty TNHH Thành Đạt	12.109.169.703	12.263.783.407
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Tân Đại Phát	9.499.340.919	9.127.502.465
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	136.144.062.265	73.827.684.927
Khách hàng khác	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	231.311.099.884	275.562.256.035

5.4 Phải thu về cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình	200.000.000	200.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn	18.337.320.000	18.337.320.000
Công ty CP SX TM Và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng	21.337.320.000	18.737.320.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	25.069.165.148	-	22.354.695.741	-
- Tạm ứng	6.624.194.876	-	6.229.295.537	-
- Ký cược, ký quỹ	352.700.000	-	1.974.600.000	-
- Ủng tiền cho Ông Trần Minh Loan mua Cổ phần Công ty Đông Phương	9.410.327.455	-	9.410.327.455	-
- Phải thu thuế TNCN nộp hộ	3.036.204.479	-	-	-
- Phải thu khác	5.645.738.338	-	4.740.472.749	-
Dài hạn	52.073.186.837	-	65.956.302.562	-
- Ký cược, ký quỹ	20.356.974.279	-	38.875.615.004	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan [1]	11.943.167.558	-	14.443.187.558	-
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [2]	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
- Phải thu ủy thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [3]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty HONGVINA	8.325.625.000	-	4.672.500.000	-
- Phải thu khác	3.482.420.000	-	-	-
Tổng	77.142.351.985	-	88.310.998.303	-

[1] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong kỳ, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 2.500.020.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[2] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[3] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Khí hóa lỏng	184.446	2.299.938.330	184.446	2.299.938.330
- Gas bình 45 kg	8.338	116.828.117	8.338	116.828.117
- Hàng hóa khác	-	36.279.983	-	28.797.753
- Tài sản khác	-	211.522.243	-	211.522.243
Tổng		2.664.568.673		2.657.086.443

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại 30/06/2019 chủ yếu là giá trị hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê thực tế so với sổ sách phát sinh từ năm 2014 trở về trước của Công ty Cổ phần MT Gas. Hiện tại, Công ty vẫn đang xem xét hướng xử lý đối với giá trị tài sản thiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.549.707.352	-	1.863.835.318	-
Công cụ, dụng cụ	1.707.064.726	-	2.359.454.576	-
Chi phí SX KDDDD	764.370.442	-	523.693.455	-
Thành phẩm	195.056.898	-	839.130.137	-
Hàng hóa	141.067.557.749	-	68.604.356.787	-
Tổng	145.283.757.167	-	74.190.470.273	-

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	20.502.230.544	9.853.239.494
- Phí bảo lãnh	1.161.157.429	68.145.441
- Chi phí thuê văn phòng và khác	19.341.073.115	9.785.094.053
b) Dài hạn	542.613.618.887	538.457.266.828
- Chi phí mua vỏ chai LPG	428.901.769.237	424.704.504.368
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vay chai LPG	109.225.300.106	100.342.822.305
- Chi phí thuê đất dài hạn	741.014.924	1.771.742.607
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.745.534.620	11.638.197.548
Tổng	563.115.849.431	548.310.506.322

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)
Phải nộp	12.043.195.837	76.794.248.673	83.186.527.252	5.650.917.258
Thuế GTGT	3.501.792.569	50.706.886.911	52.550.426.484	1.658.252.996
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.178.637.379	20.178.637.379	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.905.795.477	3.766.877.306	8.698.927.928	2.973.744.855
Thuế thu nhập cá nhân	589.607.204	1.465.649.029	1.044.492.828	1.010.763.405
Các loại thuế khác	37.844.585	676.198.048	714.042.633	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.156.002	-	-	8.156.002
Phải thu	1.035.748.209	146.611.835	112.881.498	1.002.017.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	999.163.347	-	-	999.163.347
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	34.948.185	146.611.835	111.663.650	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	1.636.677	-	1.217.848	2.854.525
Tổng	13.078.944.046	76.940.860.508	83.299.408.750	6.652.935.130

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	72.110.699.612	95.677.027.291	75.104.619.268	2.201.558.480	2.074.966.236	247.168.870.887
Tăng trong kỳ	140.000.000	372.500.000	2.279.712.822	-	-	2.792.212.822
Mua trong kỳ	140.000.000	372.500.000	-	-	-	512.500.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	2.279.712.822	-	-	2.279.712.822
Giảm trong kỳ	-	-	980.750.947	-	-	980.750.947
Thanh lý nhượng bán	-	-	980.750.947	-	-	980.750.947
Số dư tại 30/06/2019	72.250.699.612	96.049.527.291	76.403.581.143	2.201.558.480	2.074.966.236	248.980.332.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	54.056.768.767	57.218.085.123	45.430.881.854	1.752.916.593	1.998.443.721	160.457.096.058
Tăng trong kỳ	2.486.826.112	2.815.292.090	4.971.254.114	125.400.126	8.166.666	10.406.939.108
Khấu hao trong kỳ	2.486.826.112	2.815.292.090	3.791.465.616	125.400.126	8.166.666	9.227.150.610
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.179.788.498	-	-	1.179.788.498
Giảm trong kỳ	-	-	795.564.885	-	-	795.564.885
Thanh lý nhượng bán	-	-	795.564.885	-	-	795.564.885
Số dư tại 30/06/2019	56.543.594.879	60.033.377.213	49.606.571.083	1.878.316.719	2.006.610.387	170.068.470.281
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	18.053.930.845	38.458.942.168	29.673.737.414	448.641.887	76.522.515	86.711.774.829
Tại ngày 30/06/2019	15.707.104.733	36.016.150.078	26.797.010.060	323.241.761	68.355.849	78.911.862.481

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	328.437.146	328.437.146
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	328.437.146	328.437.146
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-

5.12 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	19.859.837.669	808.756.977	20.668.594.646
Tăng trong kỳ	-	77.000.000	77.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh		77.000.000	77.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>19.859.837.669</u>	<u>885.756.977</u>	<u>20.745.594.646</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	4.175.258.636	448.651.068	4.623.909.704
Tăng trong kỳ	235.736.514	38.637.569	274.374.083
Khấu hao trong kỳ	235.736.514	28.243.127	263.979.641
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	10.394.442	10.394.442
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>4.410.995.150</u>	<u>487.288.637</u>	<u>4.898.283.787</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>15.684.579.033</u>	<u>360.105.909</u>	<u>16.044.684.942</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>15.448.842.519</u>	<u>398.468.340</u>	<u>15.847.310.859</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2019		01/01/2019	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK	Giá gốc	Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH TM DV Minh Thảo	49,00%	49,00%	34.977.715.625	3.645.357.651	28.752.715.625	3.658.022.717
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	5.658.968.758	9.800.000.000	(617.413.229)
Công ty TNHH Đức Hải			-	-	10.725.395.625	9.491.948.925
Công ty TNHH Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	26.381.984	3.000.000.000	(2.855.348.869)
Công ty TNHH Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	(2.385.320.000)	1.470.000.000	19.801.328
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	(33.503.754)	2.385.320.000	(2.385.320.000)
Tổng			34.977.715.625	3.645.357.651	28.752.715.625	3.658.022.717

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2019		01/01/2019	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			55.351.300.000	-	55.351.300.000	(480.000.000)
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thần Sáng			9.600.000.000	-	9.600.000.000	-
Đầu tư cửa hàng LPG - Nam gas			6.740.000.000	-	6.740.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng VinaBenny			13.531.300.000	-	13.531.300.000	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thần Lửa			480.000.000	-	480.000.000	(480.000.000)
			25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Tổng			55.351.300.000	-	55.351.300.000	(480.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Lợi thế thương mại

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	248.112.762.307	178.252.205.747
Tăng trong kỳ	62.189.834.739	22.858.132.866
Phân bổ trong kỳ	14.590.911.372	11.541.359.212
Tại ngày 30 tháng 06	295.711.685.674	189.568.979.401

5.15 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	268.557.678.924	268.557.678.924	236.818.205.926	236.818.205.926
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	25.460.451.135	25.460.451.135	37.303.184.577	37.303.184.577
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí E1 Corporation	78.984.646.988	78.984.646.988	29.084.276.271	29.084.276.271
ITOCHU Petroleum Co.,Ltd	35.094.896.085	35.094.896.085	-	-
Công ty TNHH Bình Khí Đốt HongVina	-	-	11.222.644.624	11.222.644.624
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc	2.589.171.580	2.589.171.580	6.987.216.981	6.987.216.981
PTT International trading Pte Ltd	12.587.553.738	12.587.553.738	12.295.170.738	12.295.170.738
Các đối tượng khác	73.761.476.031	73.761.476.031	49.976.427.166	49.976.427.166
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	268.557.678.924	268.557.678.924	236.818.205.926	236.818.205.926

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	6.771.952.157	21.573.693.451
Chi phí lãi vay	4.187.798.679	4.104.714.886
Chi phí phải trả khác	2.584.153.478	17.468.978.565
b) Dài hạn	-	-
Tổng	6.771.952.157	21.573.693.451

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.918.585.859	7.120.964.687
Tài sản thừa chờ giải quyết	44.061.662	11.646.211
Kinh phí công đoàn	926.639.539	1.158.994.500
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.384.511.105	358.417.565
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.643.865.616	2.956.709.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	750.519.349	789.326.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.092.306.419	1.769.188.007
b) Dài hạn	69.512.347.543	61.232.713.831
Nhận ký quỹ, ký cược vô bình gas	69.512.347.543	61.232.713.831
Tổng	81.430.933.402	68.353.678.518

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	490.168.637.012	490.168.637.012	823.303.517.698	810.731.785.715	477.596.905.029	477.596.905.029
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation Chi nhánh Hà Nội [1]	35.509.118.014	35.509.118.014	95.251.438.235	98.924.204.409	39.181.884.188	39.181.884.188
Ngân hàng Bangkok - Chi nhánh Hà Nội [2]	114.288.420.188	114.288.420.188	227.546.651.769	296.587.265.256	183.329.033.675	183.329.033.675
Vay ngắn hạn TMCP Á Châu BANGKOK BANK - Chi nhánh Hồ Chí Minh [3]	62.335.167.510	62.335.167.510	95.340.922.075	71.743.352.807	4.489.000.000	4.489.000.000
Công ty Saisan [4]	70.110.000.000	70.110.000.000	70.410.000.000	300.000.000	38.737.598.242	38.737.598.242
Ông Trần Quốc Bửu	-	-	-	20.000.000.000	-	-
Ông Nguyễn Minh Thông	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh [5]	75.015.891.914	75.015.891.914	121.732.508.239	126.582.747.741	79.866.131.416	79.866.131.416
TOKYO-MITSUBISHI BANK - Chi nhánh Hồ Chí Minh [6]	132.749.919.386	132.749.919.386	203.362.877.380	162.606.215.502	91.993.257.508	91.993.257.508
Vay cá nhân_ Huyện Thị Ngọc Phương	160.120.000	160.120.000	160.120.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	235.975.594.000	235.975.594.000	2.700.000.000	24.609.822.000	257.885.416.000	257.885.416.000
Ngân hàng BIDV_ Chi nhánh Gia Lâm	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
Công ty Saisan [7]	233.690.000.000	233.690.000.000	2.400.000.000	24.295.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000
Ngân hàng Bangkok - Chi nhánh Hà Nội [2]	1.631.000.000	1.631.000.000	-	233.000.000	1.864.000.000	1.864.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	354.594.000	354.594.000	-	81.822.000	436.416.000	436.416.000
Tổng	726.144.231.012	726.144.231.012	826.003.517.698	835.341.607.715	735.482.321.029	735.482.321.029

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

[1] Hợp đồng cấp tín dụng số HNI-18-007 tháng 1/2018, Bao gồm:

+ Hạn mức tín dụng vay ngắn hạn: 5.000.000 USD, thời hạn giải ngân: 31/1/2018. Kỳ hạn tối đa 12 tháng. Mục đích vay: Hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động của Khách hàng bao gồm thanh toán LC phát hành bởi ngân hàng. Thời hạn giải ngân đến và bao gồm ngày 31/01/2019. Thời hạn tối đa 8 tháng, trong trường hợp khoản vay được sử dụng để thanh toán LC trả chậm thì kỳ hạn mỗi khoản vay cùng với thời hạn thanh toán trả chậm tối đa là 08 tháng. Lãi suất: chi phí vốn của Ngân hàng đối với loại tiền và kỳ tính lãi của Khoản giải ngân liên quan cộng với 1% một năm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

+ Hạn mức phát hành và chấp nhận thanh toán thư tín dụng số tiền 3.000.000 USD. Mục đích: hỗ trợ việc phát hành, sửa đổi Thư tín dụng thương mại trả chậm hoặc trả ngay và chấp nhận các hối phiếu được xuất trình theo LC trả chậm phát hành bởi ngân hàng. Thời hạn phát hành đến và bao gồm ngày 31/01/2019. Thời hạn tối đa lên đến 12 tháng cho mỗi LC phát hành bởi ngân hàng và lên đến 03 tháng cho mỗi Chấp nhận thanh toán LC trả chậm bởi Ngân hàng. Trong trường hợp khoản vay được sử dụng để thanh toán LC trả chậm thì kỳ hạn mỗi khoản vay cùng với thời hạn thanh toán trả chậm tối đa là 08 tháng.

+ Hạn mức bảo lãnh ngân hàng số tiền 3.000.000 USD. Các loại bảo lãnh: Thư tín dụng dự phòng; Bảo lãnh thanh toán trước; Bảo lãnh dự thầu; Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; Bảo lãnh thanh toán; Bảo lãnh theo yêu cầu. Mục đích: Nhà cung cấp hạn mức cho việc phát hành các Bảo lãnh ngân hàng, đặc biệt là Bảo lãnh thanh toán cho các nhà cung cấp. Thời hạn phát hành đến và bao gồm ngày 31/01/2019. Thời hạn tối đa lên đến 14 tháng cho mỗi Bảo lãnh ngân hàng.

[2] Thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 02/2016 ngày 03/03/2016 với tổng hạn mức: 10.000.000 USD, Mục đích: Tài trợ nhu cầu vốn huy động và các chi phí hoạt động khác được ngân hàng chấp thuận. Lãi suất: Tùy vào mục đích sử dụng vốn vay có ghi chi tiết trên hợp đồng. Thời hạn vay: Tùy vào mục đích sử dụng vốn vay có ghi chi tiết trên hợp đồng. Khoản vay được bảo lãnh bằng Thư tín dụng dự phòng trị giá 10.000.000 USD do Ngân hàng Saitama Bank Limited phát hành.

Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02 ngày 31/3/2017, hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD; Cấp bổ sung khoản vay trung hạn là 2.330.000.000 đồng để xây dựng Bể chứa khí gas mới. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo Chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 2%/năm.

Phụ lục hợp đồng tín dụng số 03 ngày 25/12/2017, thời hạn giải ngân của Khoản vay Trung hạn được gia hạn đến ngày 31/1/2018;

Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 22/6/2018, tăng hạn mức tín dụng kết hợp lên là 10.000.000 USD từ 7.000.000.00 USD. Tài sản đảm bảo là Thư tín dụng Dự phòng trị giá 10.000.000 USD do Ngân hàng Saitama Resona Bank Limited phát hành.

[3] Công ty ngân hàng Bangkok ngày 17 tháng 07 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm, được tính và trả vào mỗi tháng. Mục đích: Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo. Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/ năm.

[4] Hợp đồng vay dài hạn ngày 22/3/2019, số tiền vay là 3.000.000 USD, lãi suất 3%/năm. Ngày đáo hạn là 21 tháng 02 năm 2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

[5] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/05/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 10.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức : Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh.

- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động

- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.

- Ngày hết hạn giải ngân : 25/03/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

[6] Hợp Đồng chung về các giao dịch tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/082/15 được ký giữa Công ty và Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 7.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.

- Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

- Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 01/04/2015 đến ngày 16/03/2016. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

- Lãi suất : 0,5%/ năm trên chi phí vốn của ngân hàng.

- Phí phát hành thư bảo lãnh : 1% một năm(tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 USD.

[7] Công ty vay Công ty Saisan theo các hợp đồng vay vốn:

- Vay dài hạn của Công ty Saisan theo hợp đồng vay ngày 03/01/2017. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/08/2017. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 30/10/2017. Số tiền vay là 6.000.000 USD, lãi suất 2%/năm. Thời hạn trả lãi: 6 tháng 1 lần. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 25/12/2024.

- Khoản vay dài hạn được điều chỉnh theo phụ lục 1 ngày 05/10/2018 từ khoản vay ngắn hạn của Công ty Saisan theo hợp đồng ngày 20/09/2017. Số tiền vay là 5.000.000 USD, lãi suất tiền vay tăng lên 3%/năm tính từ ngày 05/10/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 11/03/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.768.793.833	-	44.927.297.144	2.592.207.052	424.117.368.129
Tăng trong năm	-	-	-	461.441.348	356.546.460	57.873.472.286	21.010.200.110	79.701.660.204
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	356.546.460	56.945.936.391	(1.913.021.298)	55.032.915.093
Tăng do hợp nhất	-	-	-	461.441.348	-	927.535.895	22.923.221.408	24.668.745.111
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	22.403.725.200	-	22.403.725.200
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	22.403.725.200	-	22.403.725.200
Số dư tại 31/12/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	80.397.044.230	23.602.407.162	481.415.303.133
Số dư tại 01/01/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	80.397.044.230	23.602.407.162	481.415.303.133
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	31.999.790.409	(249.691.916)	31.750.098.493
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	31.999.790.409	(249.691.916)	31.750.098.493
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.565.196.651	8.996.895.130	10.562.091.781
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	1.565.196.651	8.996.895.130	10.562.091.781
Số dư tại 30/06/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	110.831.637.988	14.355.820.116	502.603.309.845

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Saisan	179.984.260.000	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	21.881.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	4.727.000.000
Các cổ đông khác	346.844.290.000	346.791.290.000
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.230.235.181	2.230.235.181
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	356.546.460	356.546.460
Tổng	2.586.781.641	2.586.781.641

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	1.425.403.184.904	1.197.420.656.727
Doanh thu bán hàng khác	15.861.222.858	6.905.419.079
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	9.555.883.218	8.992.657.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.129.925.560	3.974.474.896
Tổng	1.463.950.216.540	1.217.293.207.969
Các khoản giảm trừ doanh thu	85.770.972.564	51.088.692.161
- Chiết khấu thương mại	82.881.793.622	51.088.692.161
- Giảm giá hàng bán	2.889.178.942	
Doanh thu thuần	1.378.179.243.976	1.166.204.515.808

5.21 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn bán gas (LPG)	1.087.896.256.189	926.625.485.949
Giá vốn bán hàng khác	12.304.546.211	6.592.228.795
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.526.382.278	1.934.340.922
Tổng	1.110.727.184.678	935.152.055.666

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.307.241.348	2.316.731.762
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.600.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.591.748	2.271.341
Tổng	7.043.833.096	2.319.003.103

5.23 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	17.498.783.829	11.852.514.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.401.218.803	1.262.365.343
Dự phòng các khoản đầu tư	-480.000.000	-
Chi phí tài chính khác	1.566.001.277	603.087.448
Tổng	21.986.003.909	13.717.967.389

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.24 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	69.671.568.353	74.387.759.213
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	32.813.461.853	24.769.772.508
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	13.778.602.406	11.043.832.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.048.478.716	2.304.256.858
Chi phí bán hàng khác	63.146.196.010	48.578.936.244
Tổng	182.458.307.338	161.084.556.978

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lương nhân viên	10.309.382.280	8.456.837.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	420.349.821	303.381.242
Phân bổ lợi thế thương mại	14.590.911.372	11.541.359.212
Chi phí quản lý khác	14.480.802.494	17.270.820.087
Tổng	39.801.445.967	37.572.397.657

5.26 Thu nhập/chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	203.710.091	1.353.774.172
Các khoản khác	3.746.665.500	4.104.253.403
Tổng	3.950.375.591	5.458.027.575
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	132.996.436	500
Tổng	132.996.436	500
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	3.817.379.155	5.458.027.075

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	2.548.876.826	1.533.245.160
- Công ty Cổ phần Gas Bình Minh	396.502.467	-
- Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần	393.132.451	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	428.365.562	498.574.043
- Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	-	6.708.420.262
- Công ty Cổ phần Nam Gas	-	142.507.882
Tổng	3.766.877.306	8.882.747.347

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.999.790.409	19.701.196.095
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.999.790.409	19.701.196.095
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	857	528

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.464.150.824	1.596.941.180

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Công ty TNHH TM-DV Minh Thảo	Công ty liên kết	Bán LPG	21.352.167.556	-
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Cổ tức	5.600.000.000	-
		Mua, sơn, sửa, kiểm định vỏ chai LPG	13.863.996.000	24.288.178.909
		Bán LPG	1.437.093.092	1.167.393.598
Công ty CP SX TM và Kinh Doanh Thành Đạt	Công ty liên kết	Bán LPG	26.445.520.103	19.683.213.849
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	Cho vay Bán LPG	- 33.149.312.844	150.000.000 35.590.820.234
Công ty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Cho vay Bán LPG	- 19.736.714.815	- 17.987.158.563
Phái thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Cho vay Thù hồi, bù trừ nợ	- 2.500.020.000	4.106.115.982 2.500.020.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu				
Công ty TNHH Bình khí Đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Phải thu phân phối lợi nhuận Trả trước người bán	8.325.625.000 -	4.672.500.000 149.650.900
Công ty CP SX TM và Kinh Doanh Thành Đạt	Công ty liên kết	Bán LPG	10.733.347.632	13.884.085.176
		Phải thu cho vay	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	Bán LPG	6.103.787.454	9.067.180.575
		Phải thu cho vay	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Bán LPG	12.109.169.703	12.263.783.407
		Phải thu cho vay	8.217.320.000	8.217.320.000
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Trả thay phải thu Công ty Xăng Dầu An Pha	11.943.167.558	14.443.187.558
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Phải thu lại tiền ứng mua Cổ phần Công ty Xăng Dầu Đông Phương	9.410.327.455	9.410.327.455
Công ty TNHH TM-DV Mình Thảo	Công ty liên kết	Bán LPG	5.833.059.437	-
Phải trả				
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền mua, Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	2.589.171.580	6.987.216.981
Công ty Saisan	Cổ đông lớn	Nợ vay	303.800.000.000	255.585.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.056.992.377	56.788.635.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	311.585.552.816	361.809.387.985
Đầu tư tài chính ngắn hạn	533.338.057	49.533.338.057
Tổng	370.175.883.250	468.131.361.077
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	726.144.231.012	735.482.321.029
Phải trả người bán và phải trả khác	349.988.612.326	305.171.884.444
Chi phí phải trả	6.771.952.157	21.573.693.451
Tổng	1.082.904.795.495	1.062.227.898.924

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	280.476.264.783	69.512.347.543	349.988.612.326
Chi phí phải trả	6.771.952.157	-	6.771.952.157
Các khoản vay	490.168.637.012	235.975.594.000	726.144.231.012
Tổng	777.416.853.952	305.487.941.543	1.082.904.795.495

Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	243.939.170.613	61.232.713.831	305.171.884.444
Chi phí phải trả	21.573.693.451	-	21.573.693.451
Các khoản vay	477.596.905.029	257.885.416.000	735.482.321.029
Tổng	743.109.769.093	319.118.129.831	1.062.227.898.924

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.056.992.377	-	58.056.992.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	241.175.045.979	70.410.506.837	311.585.552.816
Đầu tư tài chính ngắn hạn	533.338.057	-	533.338.057
Tổng	299.765.376.413	70.410.506.837	370.175.883.250

Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.788.635.035	-	56.788.635.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	277.515.765.423	84.293.622.562	361.809.387.985
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.533.338.057	-	49.533.338.057
Tổng	383.837.738.515	84.293.622.562	468.131.361.077

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

